TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 358/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v tranh chấp "không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Ông Dương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu L – Thư ký Tòa án

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp "không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1967. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 110/4 ấp TB, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965, Vắng mặt.

Địa chỉ: 110/4 ấp TB, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn Nguyễn Thị Bé B trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn L cưới nhau năm 1988, việc sống chung là tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống giữa bà và ông L có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L thường xuyên nhậu nhẹt, khi say thì gây chuyện, đánh đập bà, ông L từng đánh bà gãy tay. Bà đã nhiều lần yêu cầu hòa giải ở ấp, xã, ông L hứa sửa đổi nhưng không thay đổi. Lần cuối cùng hòa giải ở xã bà không đồng ý cho ông L cơ hội sửa đổi nữa nên bà gửi đơn tới tòa. Hiện nay bà đã về nhà mẹ ruột sinh sống nên bà và ông L không còn sống chung. Vì bà và ông L không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông L là vợ chồng.

Về nuôi con chung: bà và ông L sống chung có hai con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/10/1989 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 24/12/1995, con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: bà và ông L có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: bà và ông L không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Văn L trình bày:

Ông thừa nhận ông và bà B có tổ chức đám cưới năm 1988, việc sống chung tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Nguyên nhân không đăng ký kết hôn là vì thời điểm đó ông đi làm xa trên thành phố Bến Tre còn bà B dạy học ở quê. Thời gian chung sống có hai con chung Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/10/1989 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 24/12/1995 đều đã trưởng thành và lập gia đình.

Việc vợ chồng sống chung có mâu thuẫn và bà B có gửi đơn ra ấp để hòa giải là có nhưng ông không đồng ý việc bà B trình bày là ông đánh bà B gãy tay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà B không muốn ông uống rượu nên ông đã hứa là sẽ bớt nhậu nhẹt. Tuy nhiên bản thân ông không phải là người thường xuyên nhậu nhẹt mà là người lo làm ăn kinh tế. Vợ ông cho ông thời gian sửa đổi một tháng nhưng nay chưa hết một tháng thì vợ ông gửi đơn tới tòa. Do ông bà đã lớn tuổi, con cái cũng mong vợ chồng hàn gắn nên ông không đồng ý yêu cầu không công nhận ông và bà B là vợ chồng.

Nếu bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và được Tòa án chấp nhận thì về con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà B tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà B không có nên không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị Bé B yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn L nên đây là tranh chấp "không công nhận là vợ chồng" theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn L cư trú tại 110/4 ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân*: Bà B và ông L sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03-01-1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên bà B yêu cầu không công nhận bà B và ông L là vợ chồng. Ông L không đồng ý chấm dứt việc sống chung như vợ chồng với bà B nhưng thừa nhận việc sống chung có mâu thuẫn. Do giữa bà B và ông L không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, không công nhận bà B và ông L là vợ chồng.

[5] *Về nuôi con chung*: bà B và ông L trình bày có hai con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/10/1989 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 24/12/1995. Tất cả con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập, bà B và ông L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về chia tài sản, nợ chung:* Bà B và ông L không yêu cầu giải quyết nên không không xem xét.

[7] *Về án phí:* Bà B phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không công nhận vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2010, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B. Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé B và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 22/10/1989 và Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 24/12/1995 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập, bà B và ông L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Bà B và ông L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà B đã nộp theo Biên lai số 0011727 ngày 22/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
DƯƠNG VĂN HAI – NGUYỄN VĂN CHÓT	**TRẦN THỊ LAN**